

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc
đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác
cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động thuộc diện hưởng lương tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội, bao gồm:

- a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp Quân đội nhân dân;
- b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân;
- c) Người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân (sau đây được viết tắt là người làm công tác cơ yếu).

2. Người lao động thuộc diện hưởng phụ cấp quân hàm hoặc sinh hoạt phí tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội, bao gồm:

- a) Hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân;
- b) Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ công an nhân dân; học viên công an nhân dân đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;
- c) Học viên cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí.

3. Người hưởng chế độ phu nhân hoặc phu quân tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại Khoản 4 Điều 123 Luật Bảo hiểm xã hội.

4. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này trong thời gian đi học tập, thực tập, công tác, nghiên cứu, đi điều dưỡng ngoài nước mà vẫn hưởng tiền lương hoặc phụ cấp quân hàm hoặc sinh hoạt phí ở trong nước và đóng bảo hiểm xã hội theo quy định thì được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại Nghị định này.

5. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại Khoản 3 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội, bao gồm:

- a) Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;
- b) Cơ quan, tổ chức có sử dụng người làm công tác cơ yếu;
- c) Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 3. Các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại Khoản 1 Điều 4 Luật Bảo hiểm xã hội, bao gồm: Ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí và tử tuất.

2. Người lao động quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này được thực hiện cả 05 chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc.

3. Người lao động quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này được thực hiện chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí và tử tuất.

4. Người lao động quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định này được thực hiện chế độ hưu trí và tử tuất.

Điều 4. Quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

Theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Luật Bảo hiểm xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu.

2. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Thực hiện công tác thống kê, thông tin, tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách và pháp luật về bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Tổ chức bộ máy thực hiện bảo hiểm xã hội; đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực làm công tác bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

5. Quản lý về thu, chi bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

6. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm xã hội; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền.

Chương II

MỘT SỐ CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC

Mục 1

CHẾ ĐỘ THAI SẢN CỦA LAO ĐỘNG NỮ MANG THAI HỘ VÀ NGƯỜI MẸ NHỜ MANG THAI HỘ

Điều 5. Chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ

Chế độ thai sản của người lao động quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này khi mang thai hộ theo Khoản 1 Điều 35 Luật Bảo hiểm xã hội, được quy định như sau:

1. Nữ quân nhân, nữ công an nhân dân, nữ làm công tác cơ yếu (sau đây gọi chung là lao động nữ) mang thai hộ đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ ốm đau và thai sản, trong thời gian mang thai được nghỉ việc để đi khám thai 05 lần, mỗi lần 01 ngày; trường hợp ở xa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc lao động nữ mang thai hộ có bệnh lý hoặc thai nhi không bình thường thì được nghỉ 02 ngày cho mỗi lần khám thai.

Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại Khoản này tính theo ngày làm việc, không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

2. Lao động nữ mang thai hộ đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ ốm đau và thai sản, khi sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý thì được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền. Thời gian nghỉ việc tối đa được quy định như sau:

- a) 10 ngày nếu thai dưới 05 tuần tuổi;
- b) 20 ngày nếu thai từ 05 tuần tuổi đến dưới 13 tuần tuổi;
- c) 40 ngày nếu thai từ 13 tuần tuổi đến dưới 25 tuần tuổi;
- d) 50 ngày nếu thai từ 25 tuần tuổi trở lên.

Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại Khoản này tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

3. Lao động nữ mang thai hộ khi sinh mà có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 hoặc Khoản 3 Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội thì được hưởng các chế độ sau:

a) Trợ cấp một lần cho mỗi đứa trẻ bằng 02 lần mức lương cơ sở tại tháng lao động nữ mang thai hộ sinh;

b) Nghỉ việc hưởng chế độ thai sản kể từ ngày nghỉ việc trước khi sinh cho đến ngày giao đứa trẻ cho người mẹ nhờ mang thai hộ nhưng không vượt quá thời gian quy định tại Khoản 1 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội.

Trong trường hợp kể từ ngày sinh đến thời điểm giao đứa trẻ hoặc thời điểm đứa trẻ chết mà thời gian hưởng chế độ thai sản chưa đủ 60 ngày thì lao động nữ mang thai hộ được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 60 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

Thời điểm giao đứa trẻ cho người mẹ nhờ mang thai hộ là thời điểm ghi trong văn bản xác nhận thời điểm giao đứa trẻ của bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ;

c) Sau thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại Khoản 2 Điều này hoặc Điểm b Khoản này, trong 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì lao động nữ mang thai hộ được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định tại Điều 41 Luật Bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp lao động nữ mang thai hộ đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trước thời điểm sinh.

4. Khi lao động nữ mang thai hộ sinh thì người chồng đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ ốm đau và thai sản được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội.

5. Mức hưởng chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội và được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 06 tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ.

Trường hợp lao động nữ mang thai hộ đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 06 tháng thì mức hưởng chế độ thai sản đối với trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này là mức bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

6. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì tháng đó được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội, thời gian này lao động nữ mang thai hộ và người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội.

7. Trường hợp lao động nữ mang thai hộ đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trước thời điểm sinh và có đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 hoặc Khoản 3 Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội thì vẫn được hưởng chế độ thai sản quy định tại Điểm a, b Khoản 3 và Khoản 5 Điều này; thời gian hưởng chế độ thai sản không được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

Điều 6. Chế độ thai sản của người mẹ nhờ mang thai hộ

Chế độ thai sản của người lao động quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này nhờ mang thai hộ theo Khoản 2 Điều 35 Luật Bảo hiểm xã hội, được quy định như sau:

1. Nữ quân nhân, nữ công an nhân dân, nữ làm công tác cơ yếu nhờ mang thai hộ (sau đây gọi chung là người mẹ nhờ mang thai hộ) đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ ốm đau và thai sản theo quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội, được hưởng các chế độ sau:

a) Trợ cấp một lần cho mỗi con bằng 02 lần mức lương cơ sở tại tháng lao động nữ mang thai hộ sinh trong trường hợp lao động nữ mang thai hộ không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc không đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 hoặc Khoản 3 Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội.

Trường hợp cả lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc không đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 hoặc Khoản 3 Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội thì người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ ốm đau và thai sản, có đủ điều kiện theo quy định, được hưởng trợ cấp một lần bằng 02 lần mức lương cơ sở tại tháng sinh cho mỗi con;

b) Được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ thời điểm nhận con cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Trường hợp sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ nhờ mang thai hộ được nghỉ thêm 01 tháng.

Trường hợp người mẹ nhờ mang thai hộ không nghỉ việc thì ngoài tiền lương vẫn được hưởng chế độ thai sản theo quy định;

c) Trường hợp người mẹ nhờ mang thai hộ chết hoặc gặp rủi ro mà không còn đủ sức khoẻ để chăm sóc con theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền khi con chưa đủ 06 tháng tuổi thì người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ nhờ mang thai hộ theo quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Trường hợp người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng quy định tại Điểm c Khoản này đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà không nghỉ việc thì ngoài tiền lương còn được hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ nhờ mang thai hộ theo quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Trường hợp sau khi sinh, nếu con chưa đủ 06 tháng tuổi mà bị chết thì người mẹ nhờ mang thai hộ được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Mức hưởng chế độ thai sản của người mẹ nhờ mang thai hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội và được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 06 tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản của người mẹ nhờ mang thai hộ.

3. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì tháng đó được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội, thời gian này người mẹ nhờ mang thai hộ và người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội.

4. Trường hợp người mẹ nhờ mang thai hộ đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trước thời điểm nhận con và có đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội, được hưởng chế độ thai sản quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này; thời gian hưởng chế độ thai sản không được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

Điều 7. Thủ tục hưởng chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ

1. Hồ sơ hưởng chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ khi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý, gồm:

a) Bản chính hoặc bản sao giấy ra viện đối với trường hợp điều trị nội trú;

b) Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội đối với trường hợp điều trị ngoại trú.

2. Hồ sơ hưởng chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ khi sinh, bao gồm:

a) Bản sao bản thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định tại Điều 96 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; văn bản xác nhận thời điểm giao đứa trẻ của bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ;

b) Bản sao giấy khai sinh hoặc bản sao giấy chứng sinh của đứa trẻ;

c) Trường hợp đứa trẻ chết mà thời gian hưởng chế độ thai sản chưa đủ 60 ngày thì có thêm bản sao giấy chứng tử của đứa trẻ;

d) Trong trường hợp đứa trẻ chết sau khi sinh mà chưa được cấp giấy chứng sinh thì có thêm bản trích sao hồ sơ bệnh án hoặc giấy ra viện của lao động nữ mang thai hộ;

đ) Trong trường hợp sau khi sinh mà lao động nữ mang thai hộ chết, có thêm bản sao giấy chứng tử hoặc giấy báo tử của lao động nữ mang thai hộ;

e) Trong trường hợp lao động nữ mang thai hộ khi mang thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền thì có thêm giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền.

3. Hồ sơ hưởng chế độ thai sản của người mẹ nhờ mang thai hộ khi lao động nữ mang thai hộ sinh, bao gồm:

a) Bản sao bản thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định tại Điều 96 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; văn bản xác nhận thời điểm giao đứa trẻ của bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ;

b) Bản sao giấy khai sinh hoặc giấy chứng sinh của con;

c) Trong trường hợp người mẹ nhờ mang thai hộ chết thì có thêm bản sao giấy chứng tử hoặc giấy báo tử;

d) Trong trường hợp người mẹ nhờ mang thai hộ không còn đủ sức khỏe để chăm sóc con thì có thêm giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền;

đ) Trường hợp con chưa đủ 06 tháng tuổi bị chết thì có thêm bản sao giấy chứng tử của con.

4. Ngoài hồ sơ quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý nhân sự của người sử dụng lao động lập thêm danh sách người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.

5. Hồ sơ hưởng chế độ thai sản của người chồng khi lao động nữ mang thai hộ sinh, được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 101 Luật Bảo hiểm xã hội.

6. Giải quyết hưởng chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội. Cụ thể như sau:

a) Trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày trở lại làm việc, người lao động hoặc thân nhân của người lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ quy định tại Khoản 1 hoặc tại Khoản 2 hoặc tại Khoản 3 hoặc tại Khoản 5 Điều này cho người sử dụng lao động.

Trường hợp người lao động đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trước thời điểm sinh, thời điểm nhận con thì nộp hồ sơ và xuất trình sổ bảo hiểm xã hội cho cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định từ người lao động hoặc thân nhân người lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ theo quy định tại Khoản 4 Điều này và nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả cho người lao động hoặc thân nhân người lao động. Đối với trường hợp người lao động đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trước thời điểm sinh, thời điểm nhận con thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người lao động cư trú có trách nhiệm giải quyết và chi trả cho người lao động hoặc thân nhân người lao động.

Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Hồ sơ và việc giải quyết hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản của lao động nữ mang thai hộ thực hiện theo quy định tại Điều 103 Luật Bảo hiểm xã hội.

8. Việc giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội chậm so với thời gian quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 116 Luật Bảo hiểm xã hội.

Mục 2 **CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ**

Điều 8. Đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng

1. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Nghị định này khi nghỉ việc, được hưởng lương hưu khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 tuổi và đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên;

b) Nam từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi, nữ từ đủ 45 tuổi đến đủ 50 tuổi và đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục nghề, công việc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên;

c) Người lao động bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp trong khi thi hành nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền giao, đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, không phụ thuộc vào tuổi đời.

2. Người lao động quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này, đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, khi nghỉ việc được hưởng lương hưu nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nam quân nhân có đủ 25 năm trở lên, nữ quân nhân có đủ 20 năm trở lên công tác trong Quân đội, trong đó có ít nhất 05 năm tuổi quân, mà Quân đội không còn nhu cầu bố trí sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng hoặc không chuyển ngành được. Thời gian công tác trong Quân đội bao gồm thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân, viên chức quốc phòng, kể cả thời gian quân nhân chuyển ngành sau đó do yêu cầu nhiệm vụ được điều động trở lại phục vụ Quân đội;

b) Nam công an nhân dân có đủ 25 năm trở lên, nữ công an nhân dân có đủ 20 năm trở lên công tác trong công an nhân dân, trong đó có ít nhất 05 năm được tính thâm niên nghề công an nhân dân, mà công an nhân dân không còn nhu cầu bố trí hoặc không chuyển ngành được hoặc tự nguyện xin nghỉ. Thời gian công tác trong công an nhân dân bao gồm thời gian là sĩ quan; hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ; học viên đang theo học được hưởng sinh hoạt phí, công nhân công an, kể cả thời gian công an nhân dân chuyển ngành sau đó do yêu cầu nhiệm vụ được điều động trở lại phục vụ công an nhân dân;

c) Người làm công tác cơ yếu có thời gian công tác trong tổ chức cơ yếu có đủ 25 năm trở lên đối với nam, đủ 20 năm trở lên đối với nữ, đã đóng bảo hiểm xã hội, trong đó có ít nhất 05 năm làm công tác cơ yếu mà cơ quan cơ yếu không còn nhu cầu bố trí công tác trong tổ chức cơ yếu hoặc không chuyển ngành được. Thời gian công tác trong tổ chức cơ yếu bao gồm thời gian làm công tác cơ yếu, thời gian làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu và thời gian là học viên cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí, kể cả thời gian người làm công tác cơ yếu chuyển ngành sau đó do yêu cầu nhiệm vụ được điều động trở lại phục vụ trong lực lượng cơ yếu.

Điều 9. Mức lương hưu hằng tháng

Mức lương hưu hằng tháng đối với người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này theo Điều 56 Luật Bảo hiểm xã hội, được quy định như sau:

1. Mức lương hưu hằng tháng của quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu (sau đây gọi chung là người lao động) được tính bằng tỷ lệ phần trăm hưởng lương hưu hằng tháng nhân với mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

2. Tỷ lệ phần trăm hưởng lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại Khoản 2 Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội được tính như sau:

a) Người lao động bắt đầu hưởng lương hưu hằng tháng trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2018, tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng được tính bằng 45% tương ứng với 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%;

b) Lao động nữ bắt đầu hưởng lương hưu hằng tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 trở đi, tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng được tính bằng 45% tương ứng với 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì tính thêm 2%; mức tối đa bằng 75%;

c) Lao động nam bắt đầu hưởng lương hưu hằng tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 trở đi, tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng được tính bằng 45% tương ứng với số năm đóng bảo hiểm xã hội theo bảng dưới đây, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội, được tính thêm 2%; mức tối đa bằng 75%:

Năm bắt đầu hưởng lương hưu	Thời gian đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu bằng 45%
2018	16 năm
2019	17 năm
2020	18 năm
2021	19 năm
Từ 2022 trở đi	20 năm

3. Mốc tuổi để tính số năm nghỉ hưu trước tuổi làm cơ sở tính giảm tỷ lệ phần trăm hưởng lương hưu quy định tại Khoản 3 Điều 56 Luật Bảo hiểm xã hội, được xác định như sau:

a) Người lao động quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 Nghị định này làm việc trong điều kiện bình thường thì lấy mốc tuổi để tính là đủ 55 tuổi đối với nam và đủ 50 tuổi đối với nữ;

b) Người lao động quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 8 Nghị định này thì lấy mốc tuổi để tính là đủ 50 tuổi đối với nam và đủ 45 tuổi đối với nữ;

c) Trường hợp hồ sơ của người lao động không xác định được ngày, tháng sinh thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh để tính tuổi làm cơ sở tính số năm nghỉ hưu trước tuổi.

4. Cách tính giảm tỷ lệ phần trăm hưởng lương hưu hằng tháng do nghỉ hưu trước tuổi thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 56 Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 10. Bảo hiểm xã hội một lần

1. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc mà có yêu cầu thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không đủ điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng theo quy định tại Khoản 2 Điều 54 hoặc Khoản 2 Điều 55 Luật Bảo hiểm xã hội hoặc Điều 8 Nghị định này và không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Dù điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng theo quy định tại Khoản 2 Điều 54 hoặc Khoản 2 Điều 55 Luật Bảo hiểm xã hội hoặc Điều 8 Nghị định này nhưng ra nước ngoài để định cư hoặc đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế.

2. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm được tính như sau:

a) 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng trước năm 2014;

b) 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng từ năm 2014 trở đi;

c) Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 01 năm thì mức hưởng bảo hiểm xã hội bằng số tiền đã đóng, mức tối đa bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

3. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Khoản 2 Điều này không bao gồm số tiền Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

4. Thời điểm tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần là thời điểm ghi trong quyết định của người sử dụng lao động.

5. Hồ sơ, giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần thực hiện theo quy định tại Điều 109 và Khoản 3, Khoản 4 Điều 110 Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 11. Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần

Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần theo Điều 62 Luật Bảo hiểm xã hội, được quy định như sau:

1. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân tiền lương tháng trước khi nghỉ hưu hoặc phục viên, xuất ngũ, thôi việc như sau:

a) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995, tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm cuối trước khi nghỉ hưu hoặc phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

b) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 31 tháng 12 năm 2000, tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 06 năm cuối trước khi nghỉ hưu hoặc phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

c) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006, tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 08 năm cuối trước khi nghỉ hưu hoặc phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

d) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 10 năm cuối trước khi nghỉ hưu hoặc phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

đ) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 15 năm cuối trước khi nghỉ hưu hoặc phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

e) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 20 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

g) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 trở đi, tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.

2. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian. Trong đó, thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Khoản 1 Điều này căn cứ vào thời điểm bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; trường hợp chưa đủ số năm quy định tại Khoản 1 nêu trên thì tính bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội; thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.

3. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này đã chuyển sang ngạch công nhân, viên chức quốc phòng, công an, cơ yếu hoặc chuyển ngành sang làm việc trong biên chế tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc chuyển ngành sang doanh nghiệp thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định rồi mới nghỉ hưu thì cách tính lương hưu thực hiện như sau:

a) Trường hợp, người lao động chuyển ngành sang các ngành nghề không được hưởng phụ cấp thâm niên nghề và trong tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội làm căn cứ tính lương hưu không có phụ cấp thâm niên nghề thì được lấy mức bình quân tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm nghỉ hưu, cộng thêm khoản phụ cấp thâm niên nghề (nếu đã được hưởng) tính theo thời gian phục vụ tại ngũ của mức lương sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân và sĩ quan, hạ sĩ quan công an nhân dân hoặc phụ cấp thâm niên nghề tính theo thời gian làm việc trong tổ chức cơ yếu tại thời điểm liền kề trước khi chuyển ngành, được chuyển đổi theo chế độ tiền lương quy định tại thời điểm nghỉ hưu để làm cơ sở tính lương hưu;

b) Trường hợp, người lao động chuyển ngành sang các ngành nghề được hưởng phụ cấp thâm niên nghề và trong tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội làm căn cứ tính lương hưu đã có phụ cấp thâm niên nghề thì mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp, người lao động đã chuyển ngành rồi nghỉ hưu mà khi nghỉ hưu có mức lương hưu tính theo Điểm a, Điểm b Khoản này thấp hơn mức lương hưu tính theo mức lương bình quân tại thời điểm chuyển ngành thì được lấy mức bình quân tiền lương tháng tại thời điểm chuyển ngành và được chuyển đổi theo chế độ tiền lương quy định tại thời điểm nghỉ hưu để làm cơ sở tính lương hưu.

Điều 12. Chế độ hưu trí đối với người lao động đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước đó có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

Chế độ hưu trí đối với người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này mà trước đó có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Điều 71 Luật Bảo hiểm xã hội, được quy định như sau:

1. Thời gian để tính hưởng chế độ hưu trí là tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện với thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Người lao động có tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện với thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 20 năm trở lên thì điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu là nam đủ 55 tuổi và nữ đủ 50 tuổi, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều này.

3. Mức lương hưu hằng tháng được tính bằng tỷ lệ phần trăm hưởng lương hưu hằng tháng nhân với mức bình quân thu nhập và tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Mức bình quân thu nhập và tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính hưởng lương hưu và chế độ trợ cấp một lần được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức bình quân thu nhập và tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội} = \frac{\text{Tổng các mức thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện} + \left[\begin{array}{l} \text{Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc} \\ \times \text{ Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc} \end{array} \right]}{\text{Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện} + \text{Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc}}$$

Trong đó:

a) Mức thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện là mức thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được điều chỉnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 79 Luật Bảo hiểm xã hội;

b) Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

5. Người lao động có từ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu hằng tháng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này hoặc Khoản 2 Điều 54 hoặc Khoản 2 Điều 55 Luật Bảo hiểm xã hội. Mức lương hưu hằng tháng thấp nhất bằng mức lương cơ sở.

6. Mức trợ cấp một lần khi nghỉ hưu được tính theo quy định tại Điều 58 Luật Bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ phần trăm hưởng lương hưu hằng tháng tối đa 75% được tính hưởng trợ cấp một lần bằng 0,5 tháng mức bình quân thu nhập và tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Khoản 4 Điều này.

Mục 3 **CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT**

Điều 13. Chế độ tử tuất đối với thân nhân của người lao động chết mà trước đó có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

Chế độ tử tuất đối với thân nhân của người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này chết mà trước đó có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Điều 71 Luật Bảo hiểm xã hội, được quy định như sau:

1. Thời gian tính hưởng chế độ tử tuất là tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện với thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở tại thời điểm người lao động chết thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 12 tháng trở lên;

b) Người lao động có tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc với thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện từ đủ 60 tháng trở lên;

c) Người lao động chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc chết trong thời gian điều trị do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

d) Người đang hưởng lương hưu; hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc.

3. Người lao động quy định tại Điểm a, b và d Khoản 2 Điều này nếu bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở tại thời điểm Tòa án tuyên bố là đã chết.

4. Người lao động bị chết thuộc một trong các trường hợp dưới đây thì thân nhân đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội, được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, mức trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện theo quy định tại Điều 68 Luật Bảo hiểm xã hội:

a) Đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên;

Trường hợp người lao động còn thiếu tối đa không quá 06 tháng để đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc mà thân nhân có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất hằng tháng thì được đóng tiếp một lần cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí và tử tuất với mức đóng hằng tháng bằng 22% mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động trước khi chết.

b) Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc chết trong thời gian điều trị do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

c) Đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên;

d) Đang hưởng lương hưu mà trước đó có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên.

5. Thân nhân của người lao động bị chết được hưởng trợ cấp tuất một lần thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Người lao động chết không thuộc quy định tại Khoản 4 Điều này;

b) Người lao động chết thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này nhưng không có hoặc không còn thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội;

c) Thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội mà có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần, trừ trường hợp con dưới 06 tuổi, con hoặc vợ hoặc chồng mà bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

6. Mức trợ cấp tuất một lần

a) Người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội mà chết thì thân nhân được nhận trợ cấp tuất một lần tính theo quy định tại Khoản 1 Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội và được tính trên cơ sở mức bình quân thu nhập và tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định này;

b) Người đang hưởng lương hưu mà chết thì thân nhân được nhận trợ cấp tuất một lần tính theo quy định tại Khoản 2 Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội;

c) Người lao động đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên mà chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần, nếu chết thì thân nhân được nhận trợ cấp tuất một lần như đối với người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội;

d) Người lao động đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng, đã hưởng bảo hiểm xã hội một lần, nếu chết thì thân nhân được nhận trợ cấp tuất một lần 03 tháng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang hưởng.

7. Giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng đối với thân nhân là thành viên khác và trợ cấp tuất một lần được thực hiện như sau:

a) Thân nhân là thành viên khác trong gia đình quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa đủ 18 tuổi được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng cho đến khi đủ 18 tuổi, không cần điều kiện bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

b) Người lao động chết mà không có thân nhân theo quy định tại Khoản 6 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội thì trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế;

c) Người lao động chết, thuộc trường hợp hưởng trợ cấp tuất một lần, nếu có nhiều thân nhân thì các thân nhân phải có biên bản thống nhất cử người đại diện nhận trợ cấp.

Chương III QUÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 14. Mức đóng và phương thức đóng bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

Mức đóng và phương thức đóng bảo hiểm xã hội theo Khoản 1 Điều 85 và Khoản 1, Khoản 2 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội, được quy định như sau:

1. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 4 (đối với người lao động hưởng tiền lương) Điều 2 Nghị định này hằng tháng đóng 8% mức tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

2. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng trên tổng quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 4 (đối với người lao động hưởng tiền lương) Điều 2 Nghị định này, gồm:

- a) Đóng 3% vào quỹ ốm đau và thai sản;
- b) Đóng 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- c) Đóng 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất.

3. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 4 (đối với người lao động hưởng tiền lương) Điều 2 Nghị định này nếu không làm việc và không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì người lao động và người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm xã hội tháng đó. Thời gian này không được tính để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.

4. Người sử dụng lao động đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trên mức lương cơ sở đối với người lao động quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 (đối với người lao động hưởng phụ cấp quân hàm hoặc sinh hoạt phí) Điều 2 Nghị định này, gồm:

- a) Đóng 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- b) Đóng 22% vào quỹ hưu trí và tử tuất.

5. Người lao động quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định này được cấp có thẩm quyền cho phép ra nước ngoài theo chế độ phu nhân, phu quân tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất như sau:

a) Bằng 22% mức tiền lương tháng của người lao động đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại tháng liền kề trước khi ra nước ngoài đối với người đã có quá trình tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc;

b) Bằng 22% của 02 lần mức lương cơ sở đối với người lao động chưa tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng đã hưởng bảo hiểm xã hội một lần.

Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động có phu nhân hoặc phu quân, hằng tháng chịu trách nhiệm thu tiền đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nêu trên, chuyển vào quỹ hưu trí và tử tuất của Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an theo quy định. Đồng thời, thực hiện thủ tục đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại Khoản 1 Điều 97 và Khoản 1 Điều 99 Luật Bảo hiểm xã hội.

6. Hằng tháng, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an có trách nhiệm chuyển toàn bộ số thu nêu trên vào quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất quản lý.

Điều 15. Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này theo Điều 89 Luật Bảo hiểm xã hội, được quy định như sau:

1. Người lao động quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương theo cấp bậc quân hàm, ngạch, bậc, và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có). Tiền lương này được tính trên cơ sở mức lương cơ sở do Chính phủ quy định ở từng giai đoạn.

2. Trường hợp người lao động quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này được cấp có thẩm quyền cử biệt phái sang làm việc tại các cơ quan, tổ chức ngoài Quân đội, công an, cơ yếu hoặc được cử sang làm việc tại các

doanh nghiệp, liên doanh của Quân đội, công an, cơ yếu mà vẫn do cơ quan, đơn vị cũ quản lý thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp người lao động quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này đang giữ chức vụ lãnh đạo ở một cơ quan, đơn vị trong Quân đội, công an, cơ yếu; đồng thời, được bầu cử, bổ nhiệm kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo ở cơ quan, đơn vị khác (cả trong và ngoài Quân đội, công an, cơ yếu) thì được hưởng chế độ phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định của pháp luật về tiền lương. Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Người lao động quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội tính trên mức lương cơ sở do Chính phủ quy định ở từng giai đoạn.

Điều 16. Truy thu, truy đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

Truy thu, truy đóng tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo Khoản 4 Điều 89 Luật Bảo hiểm xã hội đối với người lao động, người sử dụng lao động, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội, được quy định như sau:

1. Truy thu, truy đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động được điều chỉnh tăng tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Số tiền truy thu, truy đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này không phải tính lãi chậm đóng.

Trường hợp sau 06 tháng kể từ ngày quy định điều chỉnh tăng tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động có hiệu lực hoặc mới thực hiện truy đóng thì số tiền truy đóng bảo hiểm xã hội được tính bao gồm số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định và tiền lãi truy đóng tính trên số tiền phải đóng. Lãi suất truy thu, truy đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân của năm trước liền kề của năm tính truy thu, truy đóng bảo hiểm xã hội.

Hằng năm Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm công bố lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội.

3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm cả tiền lãi chậm đóng theo quy định đối với người lao động đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội để kịp thời giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động.

Điều 17. Tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

Tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo Điều 88 Luật Bảo hiểm xã hội, được quy định như sau:

1. Các doanh nghiệp trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất trong các trường hợp:

a) Tạm dừng sản xuất, kinh doanh từ 01 tháng trở lên do gặp khó khăn khi thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc do khủng hoảng, suy thoái kinh tế hoặc thực hiện chính sách của Nhà nước khi tái cơ cấu nền kinh tế hoặc thực hiện cam kết quốc tế;

b) Gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, mất mùa.

2. Điều kiện tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất

Người sử dụng lao động thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất khi có một trong các điều kiện sau đây:

a) Không bố trí được việc làm cho người lao động, trong đó số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải tạm thời nghỉ việc từ 50% trở lên trong tổng số lao động có mặt trước khi tạm dừng sản xuất, kinh doanh;

b) Bị thiệt hại trên 50% tổng giá trị tài sản do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, mất mùa gây ra (không kể giá trị tài sản là đất).

3. Thời gian tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất

a) Thời gian tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất được xác định theo tháng và không quá 12 tháng. Trong thời gian tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất, người sử dụng lao động vẫn phải đóng vào quỹ ốm đau, thai sản và quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Trong thời gian tạm dừng đóng, nếu người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí hoặc tử tuất thì người lao động hoặc thân nhân người lao động và người sử dụng lao động thực hiện đóng bù cho thời gian tạm dừng đóng để giải quyết chế độ cho người lao động hoặc thân nhân người lao động trong thời gian tạm dừng đóng;

b) Hết thời hạn tạm dừng đóng theo quy định tại Điểm a Khoản này, người sử dụng lao động và người lao động tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội và đóng bù cho thời gian tạm dừng đóng. Số tiền đóng bù không phải tính lãi chậm đóng theo quy định tại Khoản 3 Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội.

4. Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với người lao động và người sử dụng lao động đảm bảo điều kiện quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này. Thời điểm tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất tính từ tháng Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an nhận được văn bản đề nghị của người sử dụng lao động theo dấu của bưu điện hoặc dấu của quân bưu.

5. Tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này mà bị tạm giam được thực hiện như sau:

a) Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này mà bị tạm giam thì người lao động và người sử dụng lao động được tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội;

b) Sau thời gian tạm giam, nếu được cơ quan có thẩm quyền xác định bị oan, sai thì người lao động và người sử dụng lao động thực hiện việc đóng bù bảo hiểm xã hội cho thời gian bị tạm giam; số tiền đóng bù không phải tính lãi chậm đóng theo quy định tại Khoản 3 Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội;

c) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác định người lao động là có tội thì không thực hiện việc đóng bù bảo hiểm xã hội cho thời gian bị tạm giam.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tạm thời nghỉ việc, giá trị tài sản bị thiệt hại quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 18. Sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội

Sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội theo Điều 84 Luật Bảo hiểm xã hội, được quy định như sau:

1. Phần quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý, chuyên cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an sử dụng để chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Chương III Luật Bảo hiểm xã hội đối với người lao động đang phục vụ trong Quân đội, công an, cơ yếu, bao gồm:

a) Chế độ ốm đau;

b) Chế độ thai sản;

c) Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

d) Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần;

đ) Mai táng phí và trợ cấp tuất một lần;

e) Trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với trường hợp không do người sử dụng lao động giới thiệu đi giám định mức suy giảm khả năng lao động mà kết quả giám định đủ điều kiện hưởng chế độ bảo hiểm xã hội;

g) Đóng bảo hiểm y tế cho người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành.

2. Chi phí quản lý công tác bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên của cơ quan Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đảm bảo trong dự toán chi ngân sách nhà nước được giao hằng năm;

b) Hỗ trợ chi phí quản lý theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an thực hiện chế độ thống kê, kế toán, thanh quyết toán với Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo quy định hiện hành.

Chương IV **TỔ CHỨC, THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI** **TRONG BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ CÔNG AN**

Điều 19. Cơ quan Bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

Cơ quan Bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo Khoản 2 Điều 93 Luật Bảo hiểm xã hội, được quy định như sau:

1. Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an là cơ quan thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có chức năng tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động đang công tác trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (bao gồm cả người lao động theo quy định tại Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc), bảo hiểm y tế đối với thân nhân của quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu; quản lý phần quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an.

3. Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo quy định.

Điều 20. Nhiệm vụ tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội, với những nội dung cơ bản như sau:

1. Xây dựng kế hoạch công tác bảo hiểm xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Hằng năm, lập kế hoạch thu, chi bảo hiểm xã hội và quyết toán thu, chi bảo hiểm xã hội với các đơn vị trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Trực tiếp thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định đối với người lao động trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và nộp về Bảo hiểm xã hội Việt Nam; tổ chức quản lý phân quỹ bảo hiểm xã hội sử dụng trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để bảo đảm thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động khi đang làm việc và trước khi nghỉ việc hay chuyển ngành.

5. Cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế cho người lao động làm việc trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; xác nhận và bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi họ nghỉ việc mà không hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần. Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng đang công tác trong Quân đội.

6. Tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; giới thiệu về bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố để hưởng lương hưu hằng tháng, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng hoặc thân nhân hưởng trợ cấp tuất hằng tháng.

7. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; lưu trữ hồ sơ của người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện công tác thống kê, kế toán tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

9. Giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với các cá nhân và cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

10. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động, người sử dụng lao động và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 21. Trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam đối với Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an

1. Chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ và phối hợp với Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an quản lý việc thực hiện công tác bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Chuyển kinh phí thực hiện chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; kinh phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, thực hiện thẩm định và thông báo quyết toán năm cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính bảo hiểm xã hội đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Chương V

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 22. Sổ bảo hiểm xã hội, hồ sơ đăng ký tham gia và cấp sổ bảo hiểm xã hội

1. Sổ bảo hiểm xã hội được cấp cho từng người lao động để theo dõi việc đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội và là cơ sở để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội đối với từng cá nhân. Đến năm 2020, sổ bảo hiểm xã hội sẽ được thay thế bằng thẻ bảo hiểm xã hội.

2. Hồ sơ đăng ký tham gia và cấp sổ bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội lần đầu, gồm:

- Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động;
- Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội kèm theo danh sách người lao động tham gia bảo hiểm xã hội do người sử dụng lao động lập.

b) Hồ sơ cấp lại sổ bảo hiểm xã hội trong trường hợp hỏng hoặc mất hoặc điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội, gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại sổ bảo hiểm xã hội kèm theo tờ khai cung cấp và thay đổi thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động;

- Sổ bảo hiểm xã hội trong trường hợp bị hỏng.

3. Quy trình, thời gian giải quyết tham gia bảo hiểm xã hội lần đầu thực hiện như sau:

a) Học viên công an, học viên cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí hoặc trong thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ công an nhân dân mà quân nhân, công an nhân dân, cơ yếu có nguyện vọng được cấp sổ bảo hiểm xã hội thì người sử dụng lao động lập hồ sơ quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này và nộp cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an;

b) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an có trách nhiệm cấp sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động.

4. Quy trình, thời gian giải quyết cấp lại sổ bảo hiểm xã hội trong trường hợp hỏng hoặc mất hoặc điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội thực hiện như sau:

a) Trường hợp bị hỏng hoặc bị mất sổ bảo hiểm xã hội hoặc cần điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội, người lao động nộp hồ sơ cấp lại sổ bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này cho người sử dụng lao động;

b) Người sử dụng lao động có trách nhiệm kiểm tra và nộp hồ sơ cấp lại sổ bảo hiểm xã hội của người lao động cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an;

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định do người sử dụng lao động gửi đến đối với trường hợp cấp lại sổ bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an hoàn thành việc cấp lại sổ bảo hiểm xã hội đối với người lao động; trường hợp quá trình xác minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội của người lao động phức tạp thì không quá 45 ngày;

d) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định do người sử dụng lao động gửi đến đối với trường hợp điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an hoàn thành việc cấp lại sổ bảo hiểm xã hội đối với người lao động.

5. Trường hợp không cấp sổ bảo hiểm xã hội đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội lần đầu hoặc không giải quyết cấp lại sổ bảo hiểm xã hội đối với trường hợp hỏng hoặc mất hoặc điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội thì Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Quy định chuyển tiếp

1. Người lao động đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng; người bị đình chỉ hưởng bảo hiểm xã hội do vi phạm pháp luật, thân nhân đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng của người lao động chết trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 thì vẫn thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội theo các quy định trước đây và được điều chỉnh mức hưởng theo quy định của Chính phủ ở từng giai đoạn. Trường hợp những người đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 mà bị chết từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi thì khi chết được áp dụng chế độ tử tuất quy định tại Mục 5 Chương III Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Người lao động chết trước ngày 01 tháng 01 năm 2016, người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà ra viện hoặc điều trị ngoại trú bệnh đã ổn định trước ngày 01 tháng 01 năm 2016, nhưng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi mới giải quyết chế độ tử tuất hoặc chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì thực hiện theo quy định trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 và được điều chỉnh mức hưởng theo quy định của Chính phủ ở từng giai đoạn. Những người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà ra viện hoặc điều trị ngoại trú bệnh đã ổn định từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi thì giải quyết chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Bảo hiểm xã hội.

3. Người lao động đã hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp một lần hoặc hằng tháng trước ngày 01 tháng 01 năm 2016, mà từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi, nếu vết thương, bệnh cũ tái phát hoặc lại bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì được giám định lại hoặc giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động theo quy định tại Điều 45 Luật Bảo hiểm xã hội và được thực hiện chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại Mục 3 Chương III Luật Bảo hiểm xã hội.

4. Người lao động đã bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 thì khi giải quyết chế độ hưu trí hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần hoặc chế độ tử tuất từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi được áp dụng quy định tại Mục 4, Mục 5 Chương III Luật Bảo hiểm xã hội, do bảo hiểm xã hội tính, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người lao động cư trú hợp pháp giải quyết.

5. Người lao động đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định trước ngày 01 tháng 10 năm 2004, hưởng bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã

hội để làm căn cứ tính hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, trợ cấp tử tuất một lần được điều chỉnh theo chế độ tiền lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.

6. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này nghỉ việc đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí hằng tháng, hoặc bảo hiểm xã hội một lần hoặc chết từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi mà trước ngày 01 tháng 01 năm 2007 đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm phụ cấp khu vực; người đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 đang hưởng phụ cấp khu vực tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú có phụ cấp khu vực thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi tiếp tục được hưởng chế độ trợ cấp khu vực một lần hoặc hằng tháng theo quy định tại Điều 21 Chương IV Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

7. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này trong khi làm nhiệm vụ mà bị thương hoặc hy sinh, được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh, hoặc liệt sĩ thì ngoài việc được hưởng chính sách ưu đãi người có công do ngân sách nhà nước bảo đảm, vẫn được thực hiện chế độ tai nạn lao động, tử tuất quy định tại Mục 3 và Mục 5 Chương III Luật Bảo hiểm xã hội.

8. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này khi phục viên, xuất ngũ và được cơ quan có thẩm quyền quyết định hưởng chế độ bệnh binh thì ngoài việc được hưởng chế độ bệnh binh do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công còn được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần từ quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 60 Mục 4 Chương III Luật Bảo hiểm xã hội. Người đang hưởng chế độ bệnh binh, sau đó tham gia công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì ngoài chế độ bệnh binh được hưởng theo quy định còn được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội cho thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội sau này; thời gian công tác đã tính hưởng chế độ bệnh binh không tính là thời gian để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội sau này.

9. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trước ngày 15 tháng 12 năm 1993, sau đó chuyển sang làm việc có tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước, hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (bao gồm cả người làm việc tại y tế xã, phường, thị trấn, giáo viên mầm non hoặc người giữ các chức

danh ở xã, phường, thị trấn trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 đã được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội) và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động mà không hưởng chế độ trợ cấp theo một trong các quy định dưới đây thì được cộng nối thời gian công tác trong Quân đội, công an, cơ yếu trước đó với thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội sau này để tính hưởng bảo hiểm xã hội:

a) Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống Pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ 31 tháng 12 năm 1960 trở về trước;

b) Điểm a Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước;

c) Quyết định số 92/2005/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân là người dân tộc ít người thuộc Quân khu 7, Quân khu 9 tham gia kháng chiến chống Mỹ, về địa phương trước ngày 10 tháng 01 năm 1982;

d) Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (sau đây được gọi tắt là Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg);

đ) Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg;

e) Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương;

g) Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.

Trường hợp quân nhân, công an nhân dân phục viên, xuất ngũ, thôi việc từ ngày 15 tháng 12 năm 1993 đến ngày 31 tháng 12 năm 1994 mà chưa giải quyết chế độ trợ cấp phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc trợ cấp một lần, bảo hiểm xã hội một lần thì thời gian tham gia Quân đội, công an nhân dân được tính hưởng bảo hiểm xã hội.

10. Người lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này thuộc biên chế tại các cơ quan, đơn vị, được cơ quan, đơn vị cử đi công tác, học tập, lao động hợp tác quốc tế có thời hạn, đã xuất cảnh hợp pháp ra nước ngoài, đã về nước đúng hạn hoặc không đúng hạn nhưng cơ quan, đơn vị cũ không bố trí, sắp xếp được việc làm, sau khi về nước tiếp tục tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được xem xét, giải quyết như sau:

a) Thời gian làm việc trong nước trước khi đi công tác, học tập, lao động ở nước ngoài và thời gian ở nước ngoài trong thời hạn cho phép trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nếu chưa được giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp phục viên, xuất ngũ hoặc bảo hiểm xã hội một lần thì thời gian đó được tính hưởng chế độ hưu trí, tử tuất. Việc tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định tại Khoản 9 Điều này;

b) Thời gian làm việc từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở đi, nếu đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần hoặc trợ cấp phục viên, xuất ngũ, thôi việc thì được tính hưởng bảo hiểm xã hội;

c) Trường hợp vi phạm pháp luật ở nước ngoài bị trục xuất về nước hoặc bị kỷ luật buộc phải về nước hoặc bị tù giam trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì không thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Điểm a, b Khoản này.

11. Trường hợp khi cấp sổ bảo hiểm xã hội hoặc khi giải quyết chế độ hưu trí, tử tuất đối với người lao động chưa được cấp sổ bảo hiểm xã hội mà không còn hồ sơ gốc thể hiện quá trình công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì phải có văn bản của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động giải trình rõ lý do bị mất, đồng thời xác nhận về quá trình công tác có đóng bảo hiểm xã hội và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những xác nhận đó, kèm theo các giấy tờ liên quan đến thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội, tính chất công việc, diễn biến tiền lương, chưa nhận trợ cấp phục viên, xuất ngũ, thôi việc, trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần; báo cáo Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định.

Nếu cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể thì cơ quan, đơn vị mới được thành lập hoặc cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm thực hiện công việc nêu trên theo quy định.

12. Đối với những trường hợp người lao động bị kết án tù giam từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở đi hoặc xuất cảnh trái phép hoặc bị toà án tuyên bố là mất tích, sau khi chấp hành xong án phạt tù giam hoặc về nước định cư hợp pháp hoặc được toà án tuyên bố mất tích trở về, nếu chưa được

giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội cho thời gian tham gia bảo hiểm xã hội trước đó thì cơ quan, đơn vị cũ có trách nhiệm báo cáo Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an cấp sổ bảo hiểm xã hội (nếu chưa được cấp sổ bảo hiểm xã hội) và giải quyết chế độ hưu trí hoặc chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần hoặc bảo lưu thời gian công tác trước đó, giới thiệu về bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi cư trú hợp pháp tiếp nhận và giải quyết chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

13. Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại Chương III Luật Bảo hiểm xã hội và Nghị định này đối với những người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc các Bộ, ngành, địa phương (không bao gồm người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an).

14. Hằng năm, Nhà nước chuyển từ ngân sách một khoản kinh phí vào quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý, để bảo đảm đủ lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho các đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định này đã hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 6 năm 2016.
2. Các chế độ, chính sách quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.
3. Các văn bản dưới đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016:
 - a) Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân (sau đây gọi tắt là Nghị định số 68/2007/NĐ-CP);

- b) Nghị định số 153/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2007/NĐ-CP.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc